

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**



QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	10
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	11
Báo cáo thu nhập giữa niên độ (Mẫu số B 01g – QM)	13
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 02g – QM)	15
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ (Mẫu số B 03g – QM)	17
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04g – QM)	18
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 05g – QM)	20
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 06g – QM)	22

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

**Giấy phép phát hành
chứng chỉ quỹ ra công chúng**

04/UBCK-GCN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 18 tháng 12 năm 2007.

**Giấy chứng nhận đăng ký lập
Quỹ đại chúng**

06/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 16 tháng 12 năm 2013 và Giấy phép điều chỉnh số 15/GCN-UBCK ngày 24 tháng 5 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đóng kể từ ngày ký.

Ban đại diện Quỹ

Ông Đặng Thái Nguyên Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hương Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu DC (“Quỹ”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 13 đến trang 53. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Đặng Thái Nguyên
Chủ tịch
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 08 tháng 8 năm 2022

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Quỹ, tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ tăng 8,35%, trong khi giá NAV trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) giảm 17,70% so với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là đầu tư năng động vào các loại chứng khoán vốn của các doanh nghiệp hàng đầu hoạt động trong các ngành cơ bản, chủ đạo của nền kinh tế Việt Nam. Những doanh nghiệp này hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề bao gồm (nhưng không giới hạn) như: thực phẩm và nước giải khát, hàng tiêu dùng, bán lẻ, năng lượng, vật liệu - khai khoáng, dịch vụ tài chính, ngân hàng, viễn thông, cơ sở hạ tầng - bất động sản... Các doanh nghiệp này có cổ phiếu đã hoặc sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tỷ trọng đầu tư vào chứng khoán vốn của Quỹ có thể đạt tới 100% tổng tài sản của Quỹ; Ngoài ra, để tạo sự linh hoạt trong việc tìm kiếm các cơ hội đầu tư cũng như gia tăng giá trị các khoản tiền nhàn rỗi trong ngắn hạn.

Quỹ có thể đầu tư vào các loại chứng khoán nợ bao gồm (nhưng không giới hạn): trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu thường và trái phiếu chuyển đổi của các tổ chức phát hành hoạt động... giấy tờ có giá và các công cụ thị trường tiền tệ. Trong điều kiện bình thường, tỷ trọng các tài sản khác khác với chứng khoán vốn (như tiền và tài sản tương đương tiền, chứng khoán nợ...) không vượt quá 20% tổng tài sản của Quỹ.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ là quỹ công chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn cao.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 28 tháng 2 năm 2008.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, NAV của Quỹ là 555.033.538.055 Đồng Việt Nam, tương ứng với 23.485.087,06 chứng chỉ quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị CCQ ở thời điểm báo cáo

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi chuyển đổi cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	30/06/2022	30/06/2021	30/06/2020
	%	%	%
1. Danh mục chứng khoán	84,64	93,56	96,82
2. Tài sản khác	15,36	6,44	3,18
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày		
	30/06/2022	30/06/2021	30/06/2020
1. NAV của Quỹ (VND)	555.033.538.055	512.250.326.476	426.790.507.896
2. Tổng số CCQ đang lưu hành (số lượng)	23.485.087,06	17.839.262,40	28.492.998,20
3. NAV của 1 đơn vị CCQ (VND/CCQ)	23.633,44	28.714,77	14.978,78
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	30.706,12	28.742,87	18.543,14
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	22.267,61	19.463,36	11.772,46
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	-	-	-
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	-	-	-
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	-	-	-
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ (%) (*)	(21,97%)	38,96%	(14,59%)
9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	(19,50%)	22,83%	(4,98%)
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	(2,47%)	16,13%	(9,61%)
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
12. Ngày chốt quyền	-	-	-
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,85%	2,53%	2,49%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (**)	272,98%	113,72%	103,04%

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)

(*) Chỉ tiêu này được tính theo công thức sau:

$$\text{Tổng tăng trưởng} = \frac{\text{NAV của 1 CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}} - 1$$

$$\text{Tăng trưởng thu nhập} = \frac{\text{Kết quả hoạt động đã thực hiện/ Số lượng CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}}$$

$$\text{Tăng trưởng vốn} = \text{Tổng tăng trưởng} - \text{Tăng trưởng thu nhập}$$

Các chỉ tiêu tương ứng của các năm trước đã được tính lại để đảm bảo tính so sánh được.

(**) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

2.3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	(17,70%)	(17,70%)
3 năm	42,07%	12,42%
Từ khi thành lập	136,34%	6,18%

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	30/06/2022	30/06/2021	30/06/2020	30/06/2019
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	(17,70%)	91,70%	(9,96%)	(5,24%)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Chỉ số VN-Index tiếp tục đi xuống trong tháng 6 năm 2022, giảm 7,6% về 1.198 điểm. Thanh khoản giảm 4% so với tháng trước, đạt 630 triệu USD trên sàn HOSE, 707 triệu USD trên cả 3 sàn. Điểm sáng duy nhất là khối ngoại tiếp tục mua ròng tháng thứ 3 liên tiếp, con số mua ròng đạt 93 triệu USD trong tháng 6 và 87 triệu USD trong 6 tháng đầu năm. Mặc dù vậy, chỉ số đã phục hồi khi chạm ngưỡng hỗ trợ 1.017. Tuy nhiên, tâm lý nhà đầu tư vẫn còn lung lay, và bước sang tháng 7, thị trường hầu như chưa phản ánh số liệu kinh tế vĩ mô tích cực quý 2 năm 2022.

Những điểm chính của thị trường trong quý 2 năm 2022:

- Ngành Thực phẩm & Đồ uống và Bán lẻ đứng ngoài đà giảm của thị trường;
- Ngành Chứng khoán, Bất động sản vốn hóa trung bình, Thép và hàng hóa lao dốc mạnh;
- Hạn mức tăng trưởng tín dụng ảnh hưởng đến tâm lý, tuy nhiên kết quả kinh doanh Quý 2 xác nhận số liệu dự báo tăng trưởng cả năm tích cực.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	10,20%	19,99%	116,53%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	(32,17%)	14,78%	19,81%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	(21,97%)	34,77%	136,34%
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	(17,70%)	91,70%	(9,96%)
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (**)	Không có	Không có	Không có

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(**) Quỹ không có giá trị thị trường.



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	30/06/2022 VND	30/06/2021 VND	Tỷ lệ thay đổi
NAV của Quỹ	555.033.538.055	512.250.326.476	8,35%
NAV/CCQ	23.633,44	28.714,77	(17,70%)

So với thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021, giá trị tài sản ròng (NAV) trên một CCQ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 giảm 17,70%, chủ yếu do sự biến động giá của danh mục chứng khoán. Bên cạnh đó, tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ tăng 8,35% do biến động giá của danh mục chứng khoán và Chứng chỉ quỹ được mua ròng tăng.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ CCQ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ %
Dưới 5.000	9.835	3.736.797,11	15,91
Từ 5.000 – dưới 10.000	207	1.417.628,26	6,04
Từ 10.000 – dưới 50.000	177	3.537.628,04	15,06
Từ 50.000 – 500.000	47	5.929.063,07	25,25
Trên 500.000	5	8.863.970,58	37,74
Tổng cộng	10.271	23.485.087,06	100,00

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Việt Nam ghi nhận tăng trưởng GDP quý 2 năm 2022 đạt 7,7%, đây là mức tăng trưởng cao nhất kể từ năm 2011. Ngành dịch vụ có mức tăng trưởng là 8,6% trong Quý 2 và 6,6% trong nửa đầu năm 2022, đóng góp phần lớn bởi sức tiêu dùng nội địa, trong đó bán lẻ đạt mức tăng trưởng lần lượt là 19,7% và 11,4%. Về thương mại, xuất khẩu tăng 17,5% đạt 186 tỷ USD, trong khi đó nhập khẩu tăng 16,1% tương đương mức 184,9 tỷ USD trong 6 tháng, qua đó thặng dư thương mại vẫn chỉ ở mức khiêm tốn, đạt 1,1 tỷ USD. Sản xuất cũng tăng cùng với xuất khẩu, 6 tháng đầu năm chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 8,5% so với cùng kỳ và chỉ số PMI tháng 6 đạt 54 điểm. FDI giải ngân tăng 8,9% đạt 10,1 tỷ USD, và Apple, Xiaomi chuyển chuỗi sản xuất sang Việt Nam là minh chứng cho thấy Việt Nam vẫn tiếp tục là điểm đến hàng đầu cho việc dịch chuyển chuỗi giá trị và chiến lược đa dạng hóa của các tập đoàn toàn cầu. Mặc dù tăng trưởng bút phá, lạm phát vẫn được duy trì ở mức ổn định. Chỉ số CPI tăng 0,69% so với tháng trước và 3,4% so với cùng kỳ, trong đó xăng dầu đóng góp hơn một nửa mức độ tăng. Lãi suất vẫn đang tiếp tục chịu áp lực tăng. Tăng trưởng tín dụng tăng 9,4% trong 6 tháng đầu năm, cao nhất kể từ năm 2010, nhưng tốc độ tăng trưởng huy động chỉ đạt 4,5%, cho thấy áp lực huy động sắp tới cao. VND đã trượt giá 2,5% tính từ đầu năm và để ổn định đồng nội tệ, Ngân hàng Nhà nước đã phát hành hơn 100 ngàn tỷ tín phiếu, đồng thời thực hiện bán kỳ hạn 13,5 tỷ đô. Điều này đã hút bớt tiền ra khỏi thị trường liên ngân hàng khiến lãi suất qua đêm tăng từ 0,4% lên 0,8% trong tháng 6. Việc giảm bớt cung tiền để ổn định lạm phát và duy trì sức mạnh của đồng VND có thể tiếp tục được Ngân hàng Nhà nước thực hiện trong vài tháng tới. Tuy nhiên, nếu Fed tăng 75 và 50 điểm lãi suất trong 2 kỳ họp tới, Việt Nam cũng có thể phải tăng lãi suất 50 điểm vào quý IV năm nay.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:

- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Thạc sỹ Kinh tế. Bà hiện là Giám đốc Quản lý tài sản, khởi trong nước từ ngày 12 tháng 3 năm 2021.
- Ông Trần Lê Minh, Thạc sỹ Quản trị Tài chính. Ông hiện là Giám đốc chi nhánh Hà Nội.

Ban Đại diện Quỹ gồm có:

- Ông Đặng Thái Nguyên, Chủ tịch, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế. Ông từng là Giám đốc Ngân hàng TMCP Bắc Á – chi nhánh Thanh Hóa từ năm 2003 đến năm 2006 và hiện là Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Việt từ năm 2006 đến nay.
- Bà Lê Thị Thu Hương, Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán. Bà từng là Phó Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán AS từ năm 2011 đến năm 2012, từng là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín từ năm 2012 đến 2020 và hiện là sáng lập viên và Giám đốc Công ty TNHH kiểm toán Chuẩn Vàng
- Bà Phạm Thị Thanh Thúy, Thành viên, Luật sư. Bà từng là Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ từ năm 2010 đến ngày 1 tháng 1 năm 2021 và hiện là luật sư tư vấn nội bộ Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

- Ông Beat Schurch, Tổng Giám đốc, Thạc sỹ Kinh tế. Ông hiện là Tổng Giám đốc từ ngày 30 tháng 12 năm 2020 đến nay.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Beat Schurch





BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu DC (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:
- Theo Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”) và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ, trừ trường hợp quỹ trái phiếu.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.
- Tại kỳ định giá ngày 13 tháng 04 năm 2022, tỷ lệ đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ.
- Trong kỳ, Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ, do đó tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Vũ Hương Giang

Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hiền

Nhân viên bộ phận Giám sát

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu DC (“Quỹ”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022, và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 13 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Trần Bảo Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4166-2022-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12600
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2022 VND	2021 VND
01	I. (LỖ)/THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(143.055.332.102)	150.517.244.297
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	2.201.240.000	1.560.080.000
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2	45.080.118	11.198.457
04	1.3. (Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư	5.3	(11.089.497.146)	63.344.781.838
05	1.4. Chênh lệch (giảm)/tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	(134.212.155.074)	85.601.184.002
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(2.104.172.459)	(649.617.616)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.5	(2.104.172.459)	(649.617.616)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		(6.620.535.761)	(4.803.540.465)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ	8(a)(i)	(5.862.738.045)	(4.129.735.941)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ	5.6	(191.913.367)	(173.904.537)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ	8(a)(ii)	(151.800.000)	(151.800.000)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	8(a)(ii)	(100.243.702)	(70.612.064)
20.5	3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		(66.000.000)	(66.000.000)
20.7	3.7. Chi phí hợp Đại hội Nhà đầu tư của Quỹ		(50.714.984)	(1.007.930)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(85.678.713)	(84.549.315)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.7	(111.446.950)	(125.930.678)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(151.780.040.322)	145.064.086.216

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2022 VND	2021 VND
30	VI. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(151.780.040.322)	145.064.086.216
31	6.1. (Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện	6.11	(17.567.885.248)	59.462.902.214
32	6.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	6.11	(134.212.155.074)	85.601.184.002
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)		-	-
41	VIII. (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(151.780.040.322)	145.064.086.216



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	78.551.618.533	16.631.004.659
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		78.551.618.533	16.631.004.659
120	2. Các khoản đầu tư thuần		509.933.579.100	500.793.084.500
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	509.933.579.100	500.793.084.500
130	3. Các khoản phải thu		13.955.680.000	222.100.000
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư	6.3	13.255.680.000	-
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức		700.000.000	222.100.000
136	3.2.2 Dự thu cổ tức	6.4	700.000.000	222.100.000
100	TỔNG TÀI SẢN		602.440.877.633	517.646.189.159
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.5	32.730.485.000	-
313	3. Phải trả cho các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		57.460.172	220.108.983
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		14.648.737	8.231.692
315	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	6.6	83.000.000	83.000.000
316	6. Chi phí phải trả	6.7	167.682.347	109.250.000
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ	6.8	624.254.357	919.480.139
318	8. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ	6.8	12.722.623.317	634.351.159
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.9	1.007.185.648	884.072.951
320	10. Phải trả, phải nộp khác		-	22.075.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		47.407.339.578	2.880.569.924

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ (“CCQ”) MỜ	6.10	555.033.538.055	514.765.619.235
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		234.850.870.600	169.963.659.500
412	1.1. Vốn góp phát hành		2.838.487.685.500	2.753.005.616.700
413	1.2. Vốn góp mua lại		(2.603.636.814.900)	(2.583.041.957.200)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		236.277.151.524	109.116.403.482
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.11	83.905.515.931	235.685.556.253
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỜ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CCQ MỜ		23.633,44	30.286,80
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ			
004	4. Số lượng CCQ đang lưu hành		23.485.087,06	16.996.365,95



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

STT	Nội dung	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ mở (“NAV”) đầu kỳ	514.765.619.235	452.374.061.555
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước <i>Trong đó:</i>	(151.780.040.322)	145.064.086.216
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong kỳ	(151.780.040.322)	145.064.086.216
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm CCQ <i>Trong đó:</i>	192.047.959.142	(85.187.821.295)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	246.710.100.922	75.761.335.829
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(54.662.141.780)	(160.949.157.124)
IV	Giá trị tài sản ròng của quỹ mở cuối kỳ	555.033.538.055	512.250.326.476
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ	<u>23.633,44</u>	<u>28.714,77</u>



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

Mẫu số B 04g – QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

STT	Chi tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 30/06/2022 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM				
1	ACB	437.500	24.000	10.500.000.000	1,74%
2	BCM	150.000	67.000	10.050.000.000	1,67%
3	BID	450.000	33.500	15.075.000.000	2,50%
4	BSR	500.000	28.500	14.250.000.000	2,37%
5	DGC	100.000	116.500	11.650.000.000	1,93%
6	DPM	230.000	51.000	11.730.000.000	1,95%
7	DXG	450.000	19.500	8.775.000.000	1,46%
8	FPT	600.000	86.200	51.720.000.000	8,58%
9	FRT	90.000	91.200	8.208.000.000	1,36%
10	GAS	149.000	115.500	17.209.500.000	2,86%
11	HAH	160.000	72.500	11.600.000.000	1,93%
12	HDG	450.000	56.500	25.425.000.000	4,22%
13	HPG	700.000	22.300	15.610.000.000	2,59%
14	KBC	400.033	32.700	13.081.079.100	2,17%
15	KDH	350.000	38.900	13.615.000.000	2,26%
16	MBB	2.000.000	24.200	48.400.000.000	8,02%
17	MSN	80.000	112.000	8.960.000.000	1,49%
18	MWG	600.000	71.500	42.900.000.000	7,12%
19	NKG	50.000	17.800	890.000.000	0,15%
20	NLG	250.000	35.800	8.950.000.000	1,49%
21	PNJ	300.000	128.500	38.550.000.000	6,40%
22	STB	800.000	21.500	17.200.000.000	2,86%
23	TCB	400.000	35.550	14.220.000.000	2,36%
24	TPB	300.000	27.150	8.145.000.000	1,35%
25	VCB	150.000	74.800	11.220.000.000	1,86%
26	VGC	300.000	52.600	15.780.000.000	2,62%
27	VHC	200.000	93.500	18.700.000.000	3,10%
28	VPB	900.000	29.000	26.100.000.000	4,33%
29	VRE	400.000	28.550	11.420.000.000	1,90%
				509.933.579.100	84,64%

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

Mẫu số B 04g – QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022 (tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
II	Tài sản khác		
	Phải thu về bán các khoản đầu tư	13.255.680.000	2,20%
	Phải thu ròng về thu nhập cổ tức	700.000.000	0,12%
III	Tiền		
	Tiền gửi ngân hàng	78.551.618.533	13,04%
V	Tổng giá trị danh mục	602.440.877.633	100%



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

Mẫu số B 05g – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2022 VND	2021 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. (Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		(151.780.040.322)	145.064.086.216
02	2. Điều chỉnh cho các khoản giảm/(tăng) giá trị tài sản ròng từ hoạt động đầu tư		134.190.143.235	(85.561.184.687)
03	Chênh lệch giảm/(tăng) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	134.212.155.074	(85.601.184.002)
04	Chi phí trích trước		(22.011.839)	39.999.315
05	3. (Lỗ)/lãi từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(17.589.897.087)	59.502.901.529
20	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư		(143.352.649.674)	38.496.836.002
06	Tăng phải thu bán chứng khoán đầu tư		(13.255.680.000)	(6.914.017.865)
07	(Tăng)/giảm dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		(477.900.000)	1.487.005.000
10	Tăng phải trả về mua các khoản đầu tư		32.730.485.000	4.273.675.000
11	Giảm phải trả các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		(162.648.811)	(206.582.605)
13	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		6.417.045	(39.307.578)
14	(Giảm)/tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		(295.225.782)	753.281.100
15	Tăng/(giảm) phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		12.088.272.158	(3.472.101.841)
16	Tăng các khoản phải trả khác		58.369.186	15.216.181
17	Tăng phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ		123.112.697	20.507.035
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(130.127.345.268)	93.917.411.958
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành CCQ	6.10	246.710.100.922	75.761.335.829
32	2. Tiền chi mua lại CCQ	6.10	(54.662.141.780)	(160.949.157.124)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		192.047.959.142	(85.187.821.295)
40	III. Tăng tiền thuần trong kỳ		61.920.613.874	8.729.590.663

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

Mẫu số B 05g – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2022 VND	2021 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	6.1	16.631.004.659	15.350.511.753
52	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		16.610.833.199	15.335.732.705
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại CCQ		20.171.460	14.779.048
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	6.1	78.551.618.533	24.080.102.416
57	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		66.105.404.502	23.685.310.618
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại CCQ		12.446.214.031	394.791.798
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		61.920.613.874	8.729.590.663



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

1.1 Giấy chứng nhận chào bán CCQ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ mở

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu DC (“Quỹ DCBC”) là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở được chuyển đổi từ Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam dạng đóng (“Quỹ VF4”) theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng số 06/GCN-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2013 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (“UBCKNN”) và Quyết định số 384/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng. Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

Chứng chỉ quỹ đóng VF4 được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy phép số 04/UBCK-GCN ngày 18 tháng 12 năm 2007 do UBCKNN cấp. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ VF4 được phép phát hành 80.646.000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/đơn vị quỹ. Quỹ VF4 được cấp phép hoạt động trong thời gian 10 năm theo Quyết định số 11/UBCK-GCN ngày 28 tháng 2 năm 2008 của UBCKNN.

Chứng chỉ quỹ đóng VF4 được niêm yết tại sàn Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 58/QĐ-SGDHCM ngày 3 tháng 6 năm 2008 của UBCKNN. Do mục đích chuyển đổi Quỹ VF4 từ quỹ đầu tư chứng khoán dạng đóng sang quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở, CCQ VF4 đã hủy niêm yết khỏi sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 27 tháng 11 năm 2013 theo quyết định số 363/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 28 tháng 10 năm 2013.

Quỹ đổi tên thành Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu DC theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên ngày 28 tháng 4 năm 2021 và Giấy phép điều chỉnh số 15/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 24 tháng 5 năm 2021.

Quỹ do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng Deutsche Bank AG – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được bổ nhiệm làm ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ cho đến ngày chuyển đổi. Từ ngày 16 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ là 8.000 tỷ Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 6.10.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn từ tăng trưởng vốn gốc và cổ tức thông qua việc đầu tư vào cổ phiếu và các loại chứng khoán vốn của các doanh nghiệp hàng đầu hoạt động trong các ngành cơ bản của nền kinh tế. Các doanh nghiệp đầu tư là các doanh nghiệp hàng đầu đã và sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)

NAV của Quỹ phải được xác định hàng ngày vào các ngày làm việc và ngày đầu tiên mỗi tháng. Ngày định giá là ngày làm việc (của kỳ định giá ngày), ngày thứ Sáu hàng tuần (của kỳ định giá tuần) và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo (của kỳ định giá hàng tháng). Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó, ngoại trừ kỳ định giá tháng thì vẫn là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định NAV của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

NAV là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ có liên quan tại ngày trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản.

Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá. Phương thức xác định giá trị các khoản nợ và nghĩa vụ thanh toán phải được ngân hàng giám sát xác nhận là phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan.

NAV trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng CCQ đang lưu hành tại ngày giao dịch trước ngày định giá.

NAV trên một chứng chỉ quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

Tần suất giao dịch CCQ

Tần suất giao dịch CCQ là hàng ngày vào các ngày làm việc trong tuần, ngoại trừ ngày làm việc bù rơi vào ngày thứ Bảy và/hoặc Chủ nhật. Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ, ngày lễ, thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ. Trong các trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ thông báo cụ thể lịch giao dịch và thời điểm đóng sổ lệnh. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận hàng năm thực hiện dựa trên đề xuất của Ban đại diện quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch và thanh toán. Ngoài ra, Quỹ còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính như phát hành và mua lại CCQ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Quỹ thường xuyên giao dịch tại ngày trước ngày định giá (ngày báo cáo). Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch CCQ và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thống lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch CCQ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua CCQ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại CCQ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua CCQ và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày báo cáo theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày báo cáo.

Đánh giá lại

(a) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán; cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 90 ngày trước ngày định giá
- Giá mua;
- Giá trị sổ sách;
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp cổ phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên thì cổ phiếu được định giá như trường hợp cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(b) Cổ phần, vốn góp khác (bao gồm cả cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- (i) Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- (ii) Trường hợp giá nêu tại điểm (i) nêu trên không xác định được, các cổ phiếu này được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt
 - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 90 ngày trước ngày định giá
 - Giá mua
 - Giá trị sổ sách
 - Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

(c) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị sổ sách;
- Mệnh giá;
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

(d) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(e) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết bình quân gia quyền cho các giao dịch thông thường (outright) trên hệ thống giao dịch, hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán, tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Trong các trường hợp sau:

- (i) Các trái phiếu không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá; hoặc
- (iii) Các trái phiếu chỉ có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán với giá có biến động lớn theo quy định tại sổ tay định giá của Quỹ.

Các trái phiếu trong trường hợp (i) và (ii) sẽ được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(f) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được định giá theo giá trị trung bình (giá sạch) của các giao dịch thành công tại ngày gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá; hoặc có đủ báo giá nhưng có từ hai (02) đến ba (03) tổ chức báo giá không xác định được giá; hoặc giá trung bình nêu trên có biến động bất thường theo chi tiết được đề cập trong sổ tay định giá, các trái phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị trung bình của hai (02) tổ chức báo giá cộng lãi lũy kế;
- Giá xác định theo phương pháp giá mua cộng lãi lũy kế

(g) Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản được định giá theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

(h) Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

(i) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(j) Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác

Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác được định giá bằng giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá và theo hướng dẫn tại sổ tay định giá.

(k) Quyền mua cổ phiếu

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định bằng hiệu số của giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua cổ phiếu bằng không (0) khi giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo thấp hơn số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua.

(l) Chứng khoán phái sinh niêm yết

Giá trị của chứng khoán phái sinh niêm yết được xác định theo giá thanh toán cuối ngày theo quy định hoặc tên gọi khác được yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trong trường hợp không có giá thanh toán cuối ngày hoặc không có giá yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá, giá sẽ được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

(m) Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết

Các CCQ này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các CCQ không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị tài sản ròng của CCQ đó được công bố thông tin trên website công ty quản lý Quỹ đó; hoặc trên Sở giao dịch chứng khoán; hoặc trên website UBCKNN theo chi tiết tại Sổ tay định giá;
- Giá mua;
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

(n) Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá gần nhất của chứng chỉ Quỹ đó trước ngày định giá của Quỹ.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại CCQ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài Chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Thuế (tiếp theo)

Giao dịch mua lại CCQ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92, Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các CCQ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng CCQ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua CCQ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch CCQ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi CCQ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại CCQ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch CCQ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi CCQ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một CCQ và mệnh giá trên một CCQ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phân chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào “Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối”.

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Cổ tức được chia

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Cổ tức đã nhận	1.501.240.000	1.560.080.000
Dự thu cổ tức	700.000.000	-
	<u>2.201.240.000</u>	<u>1.560.080.000</u>

5.2 Tiền lãi được nhận

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Tiền lãi đã nhận	<u>45.080.118</u>	<u>11.198.457</u>

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.3	Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất	Lỗ đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Lãi đã thực hiện đến ngày 30/06/2022	Lãi đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Lãi đã thực hiện đến ngày 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán cơ sở							
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	758.827.003.180	758.827.003.180	769.863.850.326	(11.036.847.146)	313.077.075.933	63.344.781.838	324.113.923.079
Cổ phiếu chưa niêm yết và không giao dịch trên UPCoM	-	-	-	-	3.228.939.300	-	3.228.939.300
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	-	-	-	-	241.259.495	-	241.259.495
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	1.077.853.425	-	1.077.853.425
	<u>758.827.003.180</u>	<u>758.827.003.180</u>	<u>769.863.850.326</u>	<u>(11.036.847.146)</u>	<u>317.625.128.153</u>	<u>63.344.781.838</u>	<u>328.661.975.299</u>
Chứng khoán phái sinh							
Lãi/(lỗ) vị thế ròng trên hợp đồng tương lai chỉ số đã tất toán				(52.650.000)	7.427.238.000	-	7.479.888.000
				<u>(11.089.497.146)</u>	<u>325.052.366.153</u>	<u>63.344.781.838</u>	<u>336.141.863.299</u>

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.4 Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	Giá trị trường tại ngày 30/06/2022 VND	Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 30/06/2022 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2021 VND	Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	538.404.404.109	(28.470.825.009)	105.741.330.065	(134.212.155.074)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí môi giới bán	983.380.644	410.883.579
Chi phí môi giới mua	1.116.586.816	236.823.657
Chi phí môi giới từ các giao dịch phái sinh	1.340.000	-
Phí thanh toán bù trừ tại VSD	2.864.999	1.910.380
	2.104.172.459	649.617.616

5.6 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Phí bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	132.197.027	132.000.000
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	38.600.000	27.700.000
Phí dịch vụ lưu ký tại VSD	21.116.340	14.204.537
	191.913.367	173.904.537

5.7 Chi phí hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Thù lao Ban đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	73.389.938	77.950.685
Phí cung cấp báo giá chứng khoán	-	42.700.000
Phí ngân hàng	36.957.012	4.179.993
Chi phí khác	1.100.000	1.100.000
	111.446.950	125.930.678

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các đơn vị sau đây:

	Tại ngày	
	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	66.105.404.502	16.610.833.199
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại CCQ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	12.446.214.031	20.171.460
	78.551.618.533	16.631.004.659

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Chênh lệch đánh giá lại			Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	538.404.404.109	20.632.280.674	(49.103.105.683)	509.933.579.100

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	395.051.754.435	109.185.644.161	(3.444.314.096)	500.793.084.500

6.3 Phải thu về bán các khoản đầu tư

Các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải thu từ việc bán các khoản đầu tư được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.4 Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	700.000.000	222.100.000

6.5 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các khoản đầu tư được thanh toán sau hai (02) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.6 Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư

Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư thể hiện lợi nhuận phân phối cho nhà đầu tư trong những năm trước khi Quỹ chuyển đổi thành quỹ mở nhưng chưa chi trả hết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.7 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Phí kiểm toán	85.313.161	85.250.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	13.389.938	24.000.000
Phí môi giới	68.979.248	-
	<u>167.682.347</u>	<u>109.250.000</u>

6.8 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại CCQ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua CCQ hợp lệ và chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ thể hiện số tiền phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ hợp lệ và chờ thanh toán.

6.9 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	920.250.788	804.713.601
Phí giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	25.300.000	25.300.000
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	22.000.000	22.000.000
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	15.734.860	13.759.350
Phí đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phí giao dịch (Thuyết minh 8(b))	12.900.000	7.300.000
	<u>1.007.185.648</u>	<u>884.072.951</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.10 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2021	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại ngày 30/06/2022
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	275.300.561,67	8.548.206,88	283.848.768,55
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	2.753.005.616.700	85.482.068.800	2.838.487.685.500
Thặng dư vốn góp phát hành	VND	1.672.018.790.785	161.228.032.122	1.833.246.822.907
Tổng giá trị phát hành CCQ	VND	4.425.024.407.485	246.710.100.922	4.671.734.508.407
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(258.304.195,72)	(2.059.485,77)	(260.363.681,49)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(2.583.041.957.200)	(20.594.857.700)	(2.603.636.814.900)
Thặng dư vốn góp mua lại	VND	(1.562.902.387.303)	(34.067.284.080)	(1.596.969.671.383)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VND	(4.145.944.344.503)	(54.662.141.780)	(4.200.606.486.283)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	279.080.062.982	192.047.959.142	471.128.022.124
Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối	VND	235.685.556.253	(151.780.040.322)	83.905.515.931
NAV hiện hành	VND	514.765.619.235		555.033.538.055
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	16.996.365,95		23.485.087,06
NAV hiện hành/ 1 CCQ	VND/CCQ	30.286,80		23.633,44

6.11 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2021	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại ngày 30/06/2022
	VND	VND	VND
Lãi/(lỗ) đã thực hiện	129.944.226.188	(17.567.885.248)	112.376.340.940
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện	105.741.330.065	(134.212.155.074)	(28.470.825.009)
Lợi nhuận chưa phân phối	235.685.556.253	(151.780.040.322)	83.905.515.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

STT	Ngày tính NAV	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
1	31/12/2021	514.765.619.235	16.996.365,95	30.286,80	
2	03/01/2022	514.674.263.057	16.996.365,95	30.281,42	(5,38)
3	04/01/2022	522.531.163.123	17.017.165,14	30.706,12	424,70
4	05/01/2022	519.689.262.627	17.038.327,90	30.501,18	(204,94)
5	06/01/2022	639.740.268.815	21.003.320,91	30.459,00	(42,18)
6	09/01/2022	633.316.059.813	20.995.880,16	30.163,82	(295,18)
7	10/01/2022	620.014.343.839	21.011.826,48	29.507,87	(655,95)
8	11/01/2022	611.432.693.575	21.031.904,56	29.071,67	(436,20)
9	12/01/2022	625.327.531.476	20.978.781,04	29.807,61	735,94
10	13/01/2022	620.413.123.230	21.030.857,43	29.500,13	(307,48)
11	16/01/2022	620.089.190.309	21.048.191,14	29.460,45	(39,68)
12	17/01/2022	596.600.355.580	21.062.602,79	28.325,10	(1.135,35)
13	18/01/2022	589.514.021.856	21.141.056,62	27.884,79	(440,31)
14	19/01/2022	599.420.284.019	21.169.100,20	28.315,81	431,02
15	20/01/2022	606.117.180.392	21.211.315,34	28.575,18	259,37
16	23/01/2022	605.391.205.537	21.230.521,71	28.515,13	(60,05)
17	24/01/2022	587.446.782.865	21.249.579,34	27.645,10	(870,03)
18	25/01/2022	606.217.207.144	21.278.695,74	28.489,39	844,29
19	26/01/2022	609.476.561.896	21.301.004,00	28.612,57	123,18
20	27/01/2022	608.554.830.650	21.360.624,59	28.489,56	(123,01)
21	31/01/2022	618.136.416.874	21.373.042,54	28.921,31	431,75
22	03/02/2022	618.027.653.718	21.373.042,54	28.916,22	(5,09)
23	06/02/2022	617.918.908.108	21.373.042,54	28.911,13	(5,09)
24	07/02/2022	623.700.241.875	21.397.817,52	29.147,84	236,71
25	08/02/2022	632.746.758.912	21.432.105,27	29.523,31	375,47
26	09/02/2022	636.270.155.429	21.466.960,57	29.639,50	116,19
27	10/02/2022	635.303.639.557	21.491.614,22	29.560,53	(78,97)
28	13/02/2022	637.491.216.583	21.518.028,99	29.625,91	65,38
29	14/02/2022	617.963.579.151	21.528.176,66	28.704,87	(921,04)
30	15/02/2022	627.072.021.611	21.564.287,94	29.079,18	374,31
31	16/02/2022	628.819.671.548	21.598.167,02	29.114,49	35,31
32	17/02/2022	633.832.911.119	21.573.003,50	29.380,83	266,34
33	20/02/2022	634.280.244.156	21.609.327,32	29.352,15	(28,68)
34	21/02/2022	637.595.724.501	21.611.254,28	29.502,94	150,79
35	22/02/2022	638.076.098.731	21.612.967,22	29.522,83	19,89
36	23/02/2022	645.795.461.821	21.735.497,37	29.711,55	188,72
37	24/02/2022	639.746.928.790	21.744.801,58	29.420,68	(290,87)
38	27/02/2022	647.694.317.450	21.779.149,39	29.739,19	318,51
39	28/02/2022	647.277.919.935	21.793.677,76	29.700,26	(38,93)
40	01/03/2022	649.991.808.595	21.815.835,02	29.794,49	94,23
41	02/03/2022	642.428.997.351	21.896.310,39	29.339,60	(454,89)
42	03/03/2022	655.464.080.491	22.015.823,48	29.772,40	432,80
43	06/03/2022	655.883.118.651	22.034.553,01	29.766,11	(6,29)
44	07/03/2022	648.524.366.871	22.030.299,89	29.437,83	(328,28)
45	08/03/2022	637.503.548.891	22.051.203,42	28.910,14	(527,69)
46	09/03/2022	638.999.573.734	22.072.121,01	28.950,52	40,38

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
47	10/03/2022	643.223.455.491	22.091.894,63	29.115,81	165,29
48	13/03/2022	639.864.515.858	22.143.259,54	28.896,58	(219,23)
49	14/03/2022	631.005.687.066	22.160.110,84	28.474,84	(421,74)
50	15/03/2022	636.254.103.906	22.196.722,57	28.664,32	189,48
51	16/03/2022	639.702.034.088	22.213.934,69	28.797,33	133,01
52	17/03/2022	640.326.698.706	22.222.696,94	28.814,08	16,75
53	20/03/2022	641.559.015.766	22.193.552,10	28.907,45	93,37
54	21/03/2022	651.596.793.259	22.196.653,82	29.355,63	448,18
55	22/03/2022	655.417.598.589	22.218.079,15	29.499,29	143,66
56	23/03/2022	654.564.829.609	22.230.916,22	29.443,89	(55,40)
57	24/03/2022	652.767.929.883	22.231.983,32	29.361,65	(82,24)
58	27/03/2022	656.566.530.868	22.239.081,19	29.523,09	161,44
59	28/03/2022	651.996.338.309	22.229.073,56	29.330,79	(192,30)
60	29/03/2022	660.706.901.648	22.250.106,77	29.694,54	363,75
61	30/03/2022	657.269.711.477	22.292.450,06	29.483,96	(210,58)
62	31/03/2022	658.788.863.942	22.289.127,73	29.556,51	72,55
63	03/04/2022	676.712.348.669	22.289.025,94	30.360,78	804,27
64	04/04/2022	677.770.020.674	22.315.574,31	30.372,06	11,28
65	05/04/2022	675.719.596.165	22.321.146,09	30.272,62	(99,44)
66	06/04/2022	681.658.506.562	22.262.380,95	30.619,29	346,67
67	07/04/2022	671.547.479.693	22.272.933,56	30.150,83	(468,46)
68	11/04/2022	657.024.725.442	22.238.889,05	29.543,95	(606,88)
69	12/04/2022	647.647.117.062	22.278.616,98	29.070,34	(473,61)
70	13/04/2022	667.234.615.927	22.342.424,47	29.864,02	793,68
71	14/04/2022	665.196.227.301	22.353.534,67	29.757,98	(106,04)
72	17/04/2022	655.799.342.265	22.378.476,41	29.304,91	(453,07)
73	18/04/2022	644.598.988.267	22.401.786,95	28.774,44	(530,47)
74	19/04/2022	632.316.269.340	22.480.605,34	28.127,19	(647,25)
75	20/04/2022	627.438.065.349	22.562.907,90	27.808,38	(318,81)
76	21/04/2022	624.904.837.352	22.564.486,88	27.694,17	(114,21)
77	24/04/2022	626.305.103.650	22.608.851,07	27.701,76	7,59
78	25/04/2022	592.600.245.184	22.651.666,17	26.161,44	(1.540,32)
79	26/04/2022	608.241.092.043	22.711.669,31	26.780,99	619,55
80	27/04/2022	612.916.563.829	22.734.955,18	26.959,21	178,22
81	28/04/2022	614.228.797.634	22.774.315,66	26.970,24	11,03
82	30/04/2022	624.739.241.957	22.818.662,43	27.378,43	408,19
83	03/05/2022	624.630.142.363	22.818.662,43	27.373,65	(4,78)
84	04/05/2022	612.849.625.802	22.864.875,46	26.803,10	(570,55)
85	05/05/2022	615.626.437.709	22.904.922,84	26.877,47	74,37
86	08/05/2022	600.249.817.000	22.971.578,61	26.130,10	(747,37)
87	09/05/2022	564.901.761.994	22.984.434,02	24.577,57	(1.552,53)
88	10/05/2022	577.803.615.030	23.075.559,43	25.039,63	462,06
89	11/05/2022	584.355.494.071	23.102.367,79	25.294,18	254,55
90	12/05/2022	550.719.132.440	23.114.884,29	23.825,30	(1.468,88)
91	15/05/2022	520.973.331.192	23.132.060,33	22.521,70	(1.303,60)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
92	16/05/2022	514.824.365.856	23.119.865,11	22.267,61	(254,09)
93	17/05/2022	545.012.980.234	23.132.541,48	23.560,44	1.292,83
94	18/05/2022	552.248.589.098	23.150.093,19	23.855,13	294,69
95	19/05/2022	554.229.312.355	23.190.357,96	23.899,12	43,99
96	22/05/2022	550.559.480.867	22.949.022,85	23.990,54	91,42
97	23/05/2022	539.043.903.858	22.963.704,73	23.473,73	(516,81)
98	24/05/2022	548.804.288.930	23.045.990,58	23.813,43	339,70
99	25/05/2022	570.906.779.633	23.063.390,12	24.753,81	940,38
100	26/05/2022	570.298.360.618	23.079.954,16	24.709,68	(44,13)
101	29/05/2022	581.937.327.307	23.096.226,83	25.196,20	486,52
102	30/05/2022	587.277.545.557	23.110.311,39	25.411,92	215,72
103	31/05/2022	585.290.841.364	23.137.913,90	25.295,74	(116,18)
104	01/06/2022	589.680.610.278	23.173.302,13	25.446,55	150,81
105	02/06/2022	586.328.276.423	23.199.202,94	25.273,63	(172,92)
106	05/06/2022	592.543.363.916	23.214.730,22	25.524,45	250,82
107	06/06/2022	591.408.740.534	23.227.513,87	25.461,56	(62,89)
108	07/06/2022	601.651.610.484	23.489.414,07	25.613,73	152,17
109	08/06/2022	609.844.196.128	23.521.819,44	25.926,74	313,01
110	09/06/2022	612.406.974.583	23.532.270,33	26.024,13	97,39
111	12/06/2022	597.114.610.882	23.551.813,12	25.353,23	(670,90)
112	13/06/2022	569.638.313.050	23.591.649,68	24.145,76	(1.207,47)
113	14/06/2022	576.946.868.669	23.624.095,54	24.421,96	276,20
114	15/06/2022	574.655.493.140	23.632.257,45	24.316,57	(105,39)
115	16/06/2022	594.983.802.107	23.852.737,09	24.944,04	627,47
116	19/06/2022	587.489.099.415	23.892.287,51	24.589,06	(354,98)
117	20/06/2022	568.325.454.394	23.929.512,52	23.749,98	(839,08)
118	21/06/2022	556.560.083.135	23.956.040,55	23.232,55	(517,43)
119	22/06/2022	546.217.785.100	23.965.561,45	22.791,77	(440,78)
120	23/06/2022	561.669.150.301	23.965.236,82	23.436,82	645,05
121	26/06/2022	560.077.165.088	23.981.668,03	23.354,38	(82,44)
122	27/06/2022	566.787.794.562	23.989.642,54	23.626,35	271,97
123	28/06/2022	563.139.766.537	23.480.845,21	23.982,94	356,59
124	29/06/2022	564.980.001.912	23.480.024,71	24.062,15	79,21
125	30/06/2022	555.033.538.055	23.485.087,06	23.633,44	(428,71)
Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ		612.504.227.254			
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 CCQ trong kỳ - mức cao nhất		(1.552,53)			
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 CCQ trong kỳ - mức thấp nhất		(4,78)			

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
1	31/12/2020	452.374.061.555	21.892.127,79	20.663,77	
2	03/01/2021	452.292.771.785	21.892.127,79	20.660,06	(3,71)
3	04/01/2021	461.989.651.395	21.896.204,25	21.099,07	439,01
4	05/01/2021	466.054.955.119	21.828.628,97	21.350,62	251,55
5	06/01/2021	470.366.090.594	21.796.154,88	21.580,23	229,61
6	07/01/2021	474.014.570.517	21.768.946,87	21.774,80	194,57
7	10/01/2021	476.272.860.924	21.762.104,39	21.885,42	110,62
8	11/01/2021	482.058.270.939	21.733.484,55	22.180,44	295,02
9	12/01/2021	487.001.840.752	21.708.644,23	22.433,54	253,10
10	13/01/2021	483.125.347.385	21.604.510,03	22.362,24	(71,30)
11	14/01/2021	466.682.274.433	20.816.084,54	22.419,31	57,07
12	17/01/2021	463.431.154.184	20.553.158,00	22.547,92	128,61
13	18/01/2021	456.597.219.378	20.318.179,67	22.472,34	(75,58)
14	19/01/2021	428.159.289.720	20.151.411,27	21.247,11	(1.225,23)
15	20/01/2021	426.428.978.193	19.975.722,52	21.347,36	100,25
16	21/01/2021	439.987.147.440	19.905.571,32	22.103,71	756,35
17	24/01/2021	440.178.806.389	19.833.022,84	22.194,23	90,52
18	25/01/2021	441.706.626.299	19.824.035,61	22.281,36	87,13
19	26/01/2021	430.609.067.701	19.808.798,07	21.738,27	(543,09)
20	27/01/2021	410.616.678.956	19.607.471,78	20.941,84	(796,43)
21	28/01/2021	378.210.253.757	19.431.902,67	19.463,36	(1.478,48)
22	31/01/2021	391.058.359.904	19.388.430,19	20.169,67	706,31
23	01/02/2021	380.518.747.465	19.311.447,33	19.704,31	(465,36)
24	02/02/2021	389.542.892.143	18.997.598,86	20.504,84	800,53
25	03/02/2021	403.128.025.174	18.999.361,00	21.217,97	713,13
26	04/02/2021	405.359.243.877	18.999.872,11	21.334,84	116,87
27	07/02/2021	411.045.987.243	18.979.787,96	21.657,03	322,19
28	08/02/2021	396.839.610.777	18.978.626,19	20.909,81	(747,22)
29	11/02/2021	409.701.870.374	19.106.809,82	21.442,71	532,90
30	16/02/2021	409.576.648.064	19.106.809,82	21.436,16	(6,55)
31	17/02/2021	427.839.715.678	19.206.337,49	22.275,96	839,80
32	18/02/2021	433.469.110.722	19.219.354,16	22.553,78	277,82
33	21/02/2021	424.176.916.812	18.903.908,33	22.438,58	(115,20)
34	22/02/2021	418.483.499.038	18.674.058,91	22.409,88	(28,70)
35	23/02/2021	416.773.573.354	18.612.427,80	22.392,21	(17,67)
36	24/02/2021	412.780.757.430	18.614.349,49	22.175,40	(216,81)
37	25/02/2021	415.177.716.399	18.628.118,36	22.287,68	112,28
38	28/02/2021	418.422.007.374	18.643.015,45	22.443,90	156,22
39	01/03/2021	424.421.405.191	18.636.419,97	22.773,76	329,86
40	02/03/2021	423.591.199.615	18.595.150,88	22.779,65	5,89
41	03/03/2021	425.558.804.528	18.624.624,50	22.849,25	69,60
42	04/03/2021	414.034.093.777	18.442.867,86	22.449,55	(399,70)
43	07/03/2021	398.375.237.493	17.796.814,24	22.384,63	(64,92)
44	08/03/2021	399.070.176.560	17.797.168,90	22.423,23	38,60
45	09/03/2021	396.838.686.686	17.800.412,80	22.293,79	(129,44)
46	10/03/2021	397.269.963.853	17.701.284,03	22.443,00	149,21

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
47	11/03/2021	403.090.551.972	17.705.810,54	22.766,00	323,00
48	14/03/2021	400.201.083.767	17.597.526,95	22.741,89	(24,11)
49	15/03/2021	401.207.280.022	17.603.051,14	22.791,91	50,02
50	16/03/2021	399.464.890.485	17.557.547,19	22.751,74	(40,17)
51	17/03/2021	397.198.175.101	17.390.214,12	22.840,32	88,58
52	18/03/2021	400.277.940.581	17.309.231,08	23.125,11	284,79
53	21/03/2021	395.178.525.657	17.144.835,92	23.049,42	(75,69)
54	22/03/2021	393.672.113.501	17.140.981,62	22.966,71	(82,71)
55	23/03/2021	389.774.243.571	17.145.442,97	22.733,40	(233,31)
56	24/03/2021	381.188.970.645	17.138.659,67	22.241,46	(491,94)
57	25/03/2021	380.179.690.002	17.139.822,48	22.181,07	(60,39)
58	28/03/2021	380.692.482.502	17.130.621,49	22.222,92	41,85
59	29/03/2021	384.318.385.441	17.127.099,60	22.439,19	216,27
60	30/03/2021	385.966.980.935	17.126.453,75	22.536,30	97,11
61	31/03/2021	386.868.174.842	17.124.081,09	22.592,05	55,75
62	01/04/2021	394.771.950.342	17.070.120,41	23.126,48	534,43
63	04/04/2021	392.735.573.141	16.842.391,03	23.318,27	191,79
64	05/04/2021	394.221.489.317	16.775.154,49	23.500,31	182,04
65	06/04/2021	395.693.465.158	16.800.382,96	23.552,64	52,33
66	07/04/2021	397.426.428.892	16.816.472,37	23.633,16	80,52
67	08/04/2021	396.221.860.981	16.818.604,43	23.558,54	(74,62)
68	11/04/2021	396.877.064.760	16.826.201,70	23.586,84	28,30
69	12/04/2021	404.635.971.805	16.838.414,75	24.030,52	443,68
70	13/04/2021	400.126.419.392	16.843.619,02	23.755,37	(275,15)
71	14/04/2021	405.608.002.788	16.836.475,95	24.091,02	335,65
72	15/04/2021	403.438.359.902	16.828.716,71	23.973,21	(117,81)
73	18/04/2021	401.944.119.218	16.831.477,06	23.880,50	(92,71)
74	19/04/2021	411.040.332.757	16.803.438,28	24.461,68	581,18
75	21/04/2021	412.207.929.521	16.809.364,21	24.522,51	60,83
76	22/04/2021	398.513.557.535	16.787.217,55	23.739,10	(783,41)
77	25/04/2021	408.308.075.124	16.772.285,20	24.344,21	605,11
78	26/04/2021	401.101.628.276	16.870.358,17	23.775,52	(568,69)
79	27/04/2021	403.739.979.881	16.874.524,43	23.926,00	150,48
80	28/04/2021	406.184.200.494	16.881.678,82	24.060,65	134,65
81	29/04/2021	413.346.693.563	16.875.864,05	24.493,36	432,71
82	30/04/2021	413.321.620.163	16.875.864,05	24.491,87	(1,49)
83	03/05/2021	413.246.631.210	16.875.864,05	24.487,43	(4,44)
84	04/05/2021	417.984.390.306	16.820.874,51	24.849,14	361,71
85	05/05/2021	429.221.478.922	17.123.017,63	25.066,92	217,78
86	06/05/2021	429.004.397.867	17.139.040,94	25.030,82	(36,10)
87	09/05/2021	429.240.189.973	17.131.487,79	25.055,62	24,80
88	10/05/2021	435.013.815.041	17.137.367,89	25.383,93	328,31
89	11/05/2021	433.955.912.839	17.172.519,18	25.270,36	(113,57)
90	12/05/2021	440.385.313.065	17.176.718,97	25.638,50	368,14
91	13/05/2021	438.182.370.470	17.176.121,83	25.511,13	(127,37)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
92	16/05/2021	440.097.049.349	17.221.156,68	25.555,60	44,47
93	17/05/2021	436.103.993.986	17.115.714,13	25.479,74	(75,86)
94	18/05/2021	437.052.152.223	17.131.207,01	25.512,04	32,30
95	19/05/2021	444.254.821.469	17.167.111,59	25.878,25	366,21
96	20/05/2021	450.211.964.716	17.183.451,97	26.200,32	322,07
97	23/05/2021	450.939.863.378	17.193.928,35	26.226,69	26,37
98	24/05/2021	452.941.711.080	17.105.000,63	26.480,07	253,38
99	25/05/2021	459.037.260.972	17.164.439,20	26.743,50	263,43
100	26/05/2021	462.066.032.753	17.188.911,08	26.881,63	138,13
101	27/05/2021	457.605.942.267	17.206.322,87	26.595,22	(286,41)
102	30/05/2021	462.315.127.587	17.203.954,91	26.872,60	277,38
103	31/05/2021	469.729.057.671	17.187.891,03	27.329,06	456,46
104	01/06/2021	472.122.625.587	17.077.820,44	27.645,36	316,30
105	02/06/2021	472.941.172.221	17.090.147,19	27.673,32	27,96
106	03/06/2021	485.185.983.451	17.221.254,07	28.173,67	500,35
107	06/06/2021	487.274.706.258	17.248.148,64	28.250,84	77,17
108	07/06/2021	478.000.479.160	17.264.861,59	27.686,31	(564,53)
109	08/06/2021	460.397.327.400	17.224.502,86	26.729,20	(957,11)
110	09/06/2021	467.918.085.589	17.240.353,93	27.140,86	411,66
111	10/06/2021	466.914.397.670	17.279.585,56	27.021,15	(119,71)
112	13/06/2021	480.176.644.635	17.338.604,66	27.694,07	672,92
113	14/06/2021	484.858.027.096	17.404.323,45	27.858,48	164,41
114	15/06/2021	486.011.359.352	17.447.286,97	27.855,98	(2,50)
115	16/06/2021	480.311.474.065	17.456.253,97	27.515,15	(340,83)
116	17/06/2021	484.110.287.694	17.546.765,04	27.589,71	74,56
117	20/06/2021	491.055.488.726	17.588.702,12	27.918,80	329,09
118	21/06/2021	489.473.756.335	17.593.220,32	27.821,72	(97,08)
119	22/06/2021	494.491.931.714	17.614.793,01	28.072,53	250,81
120	23/06/2021	497.427.017.738	17.706.539,60	28.092,84	20,31
121	24/06/2021	497.069.285.788	17.729.165,30	28.036,81	(56,03)
122	27/06/2021	501.493.002.097	17.754.213,77	28.246,42	209,61
123	28/06/2021	509.027.565.404	17.754.436,22	28.670,44	424,02
124	29/06/2021	511.692.672.283	17.802.420,33	28.742,87	72,43
125	30/06/2021	512.250.326.476	17.839.262,40	28.714,77	(28,10)
Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ			431.449.464.822		
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 CCQ trong kỳ - mức cao nhất					(1.478,48)
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 CCQ trong kỳ - mức thấp nhất					(1,49)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Phí quản lý Quỹ	5.862.738.045	4.129.735.941

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ là 1,93%/năm trên giá trị tài sản ròng của Quỹ. Tổng phí quản lý Quỹ cả năm không vượt quá 2% của giá trị tài sản ròng bình quân năm của Quỹ.

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (“Standard Chartered”), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (*) (Thuyết minh 5.6)	132.197.027	132.000.000
Phí giám sát Quỹ (*)	151.800.000	151.800.000
Phí quản trị Quỹ (*)	100.243.702	70.612.064
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (**) (Thuyết minh 5.6)	38.600.000	27.700.000
Phí ngân hàng	36.955.600	4.092.550
Thu nhập lãi tiền gửi	45.080.118	11.198.457

(*) Các phí này được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

Tỷ lệ phí lưu ký, phí giám sát và phí quản trị Quỹ trong kỳ lần lượt như sau:

	Phí lưu ký	Phí giám sát Quỹ	Phí quản trị Quỹ
Tỷ lệ phí	0,04% NAV/năm Tối thiểu 22 triệu Đồng/tháng	0,04% NAV/năm Tối thiểu 23 triệu Đồng/tháng	0,03% NAV/năm Tối thiểu 5 triệu Đồng/tháng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (“Standard Chartered”), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (tiếp theo)

(**) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán tối đa là 100.000 Đồng Việt Nam/giao dịch.

(iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.7)	73.389.938	77.950.685

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao cho Ban đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

(b) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày	
	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.9)	920.250.788	804.713.601
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	66.105.404.502	16.610.833.199
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại Chứng chỉ Quỹ (Thuyết minh 6.1)	12.446.214.031	20.171.460
Phí giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.9)	25.300.000	25.300.000
Phí lưu ký phải trả (Thuyết minh 6.9)	22.000.000	22.000.000
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.9)	15.734.860	13.759.350
Phí giao dịch phải trả (Thuyết minh 6.9)	12.900.000	7.300.000
Ban Đại diện Quỹ		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.7)	13.389.938	24.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022	2021
1 Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong kỳ (%)	2,85%	2,53%
2 Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong kỳ (%) (*)	272,98%	113,72%

(*) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chứng khoán niêm yết và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng ngày. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có độ tín nhiệm cao. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào thời điểm giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và phải thu từ cổ tức và các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại CCQ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như: trái phiếu công ty, trái phiếu Chính phủ bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Quỹ không phải chịu rủi ro về lãi suất vì Quỹ không nắm giữ các khoản đầu tư có thu nhập cố định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quý bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quý không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quý là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quý.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quý đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quý sẽ cao hơn/thấp hơn 50.993.357.910 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 50.079.308.450 Đồng Việt Nam).

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quý bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quý;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quý.

Nợ phải trả tài chính của Quý là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quý hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quý.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210 cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho quỹ mở.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	78.551.618.533	16.631.004.659	78.551.618.533	16.631.004.659
Các khoản đầu tư thuần	509.933.579.100	500.793.084.500	509.933.579.100	500.793.084.500
- Đầu tư vào chứng khoán cơ sở	509.933.579.100	500.793.084.500	509.933.579.100	500.793.084.500
Phải thu về bán các khoản đầu tư	13.255.680.000	-	13.255.680.000	-
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	700.000.000	222.100.000	700.000.000	222.100.000
- Phải thu cổ tức ròng	700.000.000	222.100.000	700.000.000	222.100.000
Tổng cộng	602.440.877.633	517.646.189.159	602.440.877.633	517.646.189.159
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	32.730.485.000	-	32.730.485.000	-
Phải trả cho các Đại lý phân phối CCQ và Công ty Quản lý Quỹ	57.460.172	220.108.983	57.460.172	220.108.983
Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	83.000.000	83.000.000	83.000.000	83.000.000
Chi phí phải trả	167.682.347	109.250.000	167.682.347	109.250.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua CCQ	624.254.357	919.480.139	624.254.357	919.480.139
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại CCQ	12.722.623.317	634.351.159	12.722.623.317	634.351.159
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	1.007.185.648	884.072.951	1.007.185.648	884.072.951
Phải trả, phải nộp khác	-	22.075.000	-	22.075.000
Tổng cộng	47.392.690.841	2.872.338.232	47.392.690.841	2.872.338.232

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 10 tháng 8 năm 2022.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ